

Số: *61* /2017/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày *21* tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng  
năm 2018 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn Luật đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 73/TTr-SXD ngày 01 tháng 12 năm 2017.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2018 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có Bảng đơn giá kèm theo).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng quy định tại khoản 1, Điều 1 áp dụng cho:

- Các đối tượng được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Quản lý các hoạt động mua bán, kinh doanh nhà ở, tính thuế và các loại phí, lệ phí có liên quan đến nhà ở theo quy định của pháp luật.

b) Không áp dụng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng được ban hành kèm theo Quyết định này đối với các trường hợp:

- Các loại nhà có vật liệu trang trí cao cấp, các công trình cổ;

- Các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, am, chùa có giá trị về mặt kỹ thuật, mỹ thuật thẩm mỹ cao;

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng không có trong Bảng đơn giá thì chủ đầu tư lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán theo thực tế, được cơ quan chức năng thẩm định và đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối với phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình kiến trúc được lập, phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo Bảng đơn giá tại Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Xây dựng:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

b) Xây dựng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 01 tháng 12 hàng năm để xem xét ban hành và thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm sau.



c) Xây dựng phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định khi các yếu tố hình thành giá nhà, công trình xây dựng trong Bảng đơn giá thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Kon Tum, Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, HTKT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hòa

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG NĂM 2018  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

**I. Đơn giá nhà cửa, công trình xây dựng:**

Số TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng VLXD	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
<b>NHÀ CỬA</b>				
<b>Nhà ở gia đình - nhà chính</b>				
1	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sânh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men Ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sânh ô văng ốp ngói vảy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sân mái sân thượng BTCT có mái che lợp tôn lạnh.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	4.959.930	
2	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sânh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men Ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Mặt trước ốp gạch men trang trí hoặc trát đá rửa. Sân mái sân thượng bằng BTCT.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	4.604.090	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà biệt thự,... có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà trong bảng đơn giá có trần nhà cao 3,6m, cứ 1 cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng. Chiều cao tối thiểu 3m, chiều cao tối đa 4,5m.
3	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sânh đón bằng BTCT. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Sân mái sân thượng bằng BTCT.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	4.186.270	
4	Nhà ở 1 tầng, móng trụ bê tông, móng tường xây đá. Nền lát gạch men Ceramic. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Máng thượng, sânh BTCT. Mái lợp tôn lạnh	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.708.470	
5	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch men, Ceramic. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Máng thượng, sânh BTCT, mái giả dán	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.443.410	



*Handwritten signature or mark in blue ink.*



	ngói mũi hài. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói hoặc tôn lạnh			
6	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch men, Ceramic. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Máng thượng, sânh BTCT. Mái lợp ngói hoặc tôn lạnh	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.391.950	
7	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.400.600	
8	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mặt trước trang trí ốp gạch men hoặc trát đá rửa, có sânh, ô văng hoặc sênô tạo mái giả dán ngói mũi hài. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.121.760	
9	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Có sânh, ô văng hoặc sênô. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.001.290	
10	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.779.350	Nhà trong bảng đơn giá có trần nhà cao 3,6m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng. Chiều cao tối thiểu 3m, chiều cao tối đa 4,5m.
11	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.635.730	
12	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền lát gạch thẻ hoặc gạch bát trắng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.475.900	
13	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.300.710	
14	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền đất, tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tranh.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.174.910	

15	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung cột gỗ. Nền đất, tường xây gạch, quét vôi, mái lợp ngói hoặc tôn	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.154.600	
16	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng, tường gỗ ván, cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tôn kẽm.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.123.240	
17	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền đất, tường xây gạch vữa vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tranh.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.007.800	
18	Nhà ở 1 tầng có gác lửng (cao $\geq 2,5m$ ), ngoài đơn giá nhà theo kết cấu còn cộng thêm phần gác lửng:			
	- Gác lửng là sàn BTCT dày $\geq 7cm$ , dầm đỡ BTCT:			
	+ Sàn gác lát gạch men, tường bả matít, sơn vôi	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.312.300	
	+ Sàn gác lát gạch hoa xi măng, tường quét vôi		1.079.860	
	+ Sàn gác láng vữa xi măng, tường quét vôi		942.920	
	- Gác lửng là sàn gỗ, ván dày $\geq 2cm$ , dầm đỡ gỗ:			
	+ Tường xây gạch, bả matít, sơn vôi	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	797.620	
	+ Tường xây gạch, quét vôi		524.260	
+ Tường gỗ ván	241.550			
19	Nhà sàn: Sàn, dầm, khung: BTCT, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn. Mặt trước có trang trí hoặc điêu khắc, chạm trổ.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.022.690	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà sàn, có tính chất và kết cấu tương tự
20	Nhà sàn: Sàn, dầm, khung: BTCT, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.854.150	
21	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường gỗ, khung BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.685.630	
22	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường tre nửa hoặc lồ ô, khung BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.236.770	
23	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường gỗ, khung gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.148.430	
24	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường gỗ, khung gỗ, mái lợp tranh	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.003.050	
25	Nhà sàn: Sàn nửa, tường ván, khung gỗ tạp, mái lợp ngói hoặc tôn	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	776.340	
26	Nhà sàn: Sàn nửa, vách nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	731.200	
27	Nhà sàn: Sàn nửa, vách nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	632.120	
28	Nhà sàn dạng kho trên nương rẫy: cột gỗ, tường ván, nền đất, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	480.320	
29	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn lát gạch men ceramic. Tường	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.626.390	



	xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vảy mũi hài, dán phủ điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sân mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh.			có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà trong bảng đơn giá có chiều cao một tầng là 3,6m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng. Chiều cao tối thiểu 3m, chiều cao tối đa 4,5m.
30	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sân mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sân lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Mặt trước có trang trí. Mái lợp tôn lạnh.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.433.210	
31	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sân mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sân lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ hoặc sắt kính. Mặt trước ốp gạch men trang trí hoặc trát đá rửa. Trần ván ép hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói hoặc tôn kẽm.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.262.680	
32	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sân mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sân lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vảy mũi hài, dán phủ điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sân mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.406.110	
33	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sân mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sân lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Mặt trước có trang trí. Mái lợp tôn lạnh.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.005.540	
34	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sân mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sân lát gạch vữa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ hoặc sắt kính. Mặt trước ốp gạch men trang trí hoặc trát đá rửa. Trần ván ép hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói hoặc tôn kẽm.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.269.790	
35	Nếu nhà không có trần hoặc chưa đóng trần, thì lấy đơn giá nhà theo kết cấu và sử dụng vật liệu, trừ đơn giá trần:			
	- Trần simili	đồng/m <sup>2</sup>	424.720	
	- Trần Lambri gỗ	xây dựng	696.000	

	- Trần thạch cao		260.580	
	- Trần gỗ ván		186.770	
	- Trần ván ép, tấm nhựa hoặc tole		122.950	
	- Trần cốt ép, tre, nứa		92.070	
36	Đơn giá của kết cấu riêng lẻ nền nhà:			
	- Nền lát đá hoa cương hoặc granit	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	558.000	
	- Nền lát gạch men, ceramic		307.680	
	- Nền lát gạch hoa xi măng		170.000	
	- Nền lát gạch vữa xi măng		94.000	
	- Nền lát gạch bát trắng		144.110	
	- Nền lát gạch đất nung, đan bê tông		125.000	
	- Nền đắp đất		36.450	
37	Đơn giá các cấu kiện hoàn thiện khác:			
	- Quét vôi tường	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	21.500	
	- Quét vôi nhà mái BTCT		25.600	
	- Sơn ma tít tường		205.000	
	- Sơn ma tít nhà mái BTCT		250.000	
	- Ốp gạch men, ceramic, đá rửa	đồng/m <sup>2</sup>	150.000	
	- Ốp gỗ chân tường		250.000	
	- Trát tường vữa xi măng		59.000	
	- Mái tôn lạnh		146.800	
	- Mái ngói Phú Phong	đồng/m <sup>2</sup>	100.000	
	- Mái Ngói Đồng Tâm, Thái Lan, NipPon		225.000	
	- Đóng ốp tôn bên ngoài tường nhà		90.000	
	- Mái tôn kẽm		96.000	
	- Ốp đá tự nhiên: đá Phước Lý		83.000	
	- Ốp đá tự nhiên: đá vàng, đen 10x20		193.00	
	- Mái lợp Tranh		90.000	
	- Mái fibrô xi măng		113.120	
	Đơn giá ốp Alu tường :			
	- Loại tốt:	đồng/m <sup>2</sup>	950.000	
	- Loại thường:		650.000	
Đơn giá sơn vôi tường (tường không bả matit) :				
- Loại tốt:	đồng/m <sup>2</sup>	49.000		
- Loại thường:		36.000		
38	Đơn giá sàn đối với nhà ở nhiều tầng có kết cấu tường chịu lực:			
	- Sàn, sảnh đón, mái hiên BTCT dày ≥ 7cm, trụ, dầm đỡ BTCT:	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	348.560	
	- Sàn, sảnh mái BTCT dày ≥ 7cm, dầm đỡ BTCT:		261.420	
- Sàn gỗ, ván dày ≥ 2cm, dầm đỡ gỗ	202.500			
39	Đơn giá nhà ở tái định cư tập trung	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.400.600	Để làm cơ sở tính suất tái định cư tối thiểu



<b>CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ</b>				
<b>Nhà bếp</b>				
40	Nền láng vữa xi măng. Tường, trụ xây gạch, quét vôi. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.206.490	Vận dụng được cho các loại nhà tạm có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà bếp trong bảng đơn giá cao 3,3m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 1.800 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng. Chiều cao tối thiểu 2,7m, chiều cao tối đa 4,2m.
41	Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch, quét vôi, khung gỗ. Mái lợp ngói hoặc tôn.		1.099.850	
42	Nền láng vữa xi măng, khung gỗ, vách ván gỗ. Mái lợp ngói hoặc tôn.		714.010	
43	Nền láng vữa xi măng, khung gỗ, vách ván gỗ. Mái lợp tranh		593.480	
44	Sàn tre nứa, vách ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		559.030	
45	Nền đất, vách tôn hay lưới B40, mái lợp ngói hoặc tôn		466.580	
46	Nền đất, vách tre nứa, mái lợp ngói hoặc tôn.		376.460	
47	Nền vách đất, cột gỗ, mái lợp tranh.		204.080	
48	Che tạm sơ sài		54.240	
<b>Nhà kho</b>				
49	Móng xây đá hoặc gạch, nền láng vữa xi măng. Tường, trụ xây gạch, quét vôi. Cửa panô gỗ hoặc sắt kéo. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.244.470	Vận dụng được cho các loại nhà quán, ki ốt,... có tính chất và kết cấu tương tự
50	Móng xây đá hoặc gạch, nền láng vữa xi măng, vách ván, cột gỗ, cửa gỗ ván hoặc sắt kéo. Mái lợp ngói hoặc tôn.		974.860	
51	Móng xây đá hoặc gạch, nền lát gạch thẻ hoặc gạch bát tràng, cột gỗ, tường gỗ ván, cửa gỗ ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		899.840	
52	Móng xây đá hoặc gạch, nền lát gạch thẻ hoặc gạch bát tràng, tường cốt ép, cột gỗ, cửa ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		800.880	
53	Nền đất, vách ván, cột gỗ, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.		669.290	
54	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, sàn tre nứa, vách tre nứa hoặc cốt ép, cửa tre nứa, mái lợp ngói hoặc tôn.		573.800	
55	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, tường ván, nền đất, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.		474.330	
56	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, sàn tre nứa, vách tre nứa hoặc cốt ép, mái lợp tranh		442.320	
<b>Nhà vệ sinh, nhà tắm</b>				
57	Móng xây đá hoặc BTCT, nền lát gạch men. Tường, trụ xây gạch, sơn vôi ốp gạch men, cửa panô gỗ. Mái bằng BTCT. Thiết bị vệ sinh cao cấp. Có hệ thống cấp thoát nước, hầm tự hoại, giếng thăm hoàn chỉnh.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	4.526.340	Vận dụng được cho các loại nhà tắm có tính chất và kết cấu tương tự Nhà vệ sinh trong

58	Móng xây đá hoặc gạch, nền láng vữa xi măng. Tường, trụ xây gạch, quét vôi ốp gạch men, cửa gỗ ván hoặc tấm nhựa, mái lợp ngói hoặc tôn. Thiết bị vệ sinh loại thường, có hệ thống cấp thoát nước, hầm tự hoại, giếng thăm hoàn chỉnh.		3.011.180	bảng đơn giá cao 3,3m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng. Chiều cao tối thiểu 2,7m, chiều cao tối đa 4,2m
59	Nền lát gạch thẻ, tường, trụ xây gạch, quét vôi cửa ván hoặc cửa nhựa, mái lợp ngói hoặc Fibrôximăng.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.291.620	
60	Nhà vệ sinh, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, mái lợp tôn.		490.000	
61	Nhà vệ sinh xây gạch dạng nhà xí 2 ngăn, nền lát gạch, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.		598.610	
62	Nhà nền đất, vách ván, mái lợp tranh.		469.300	
<b>Chuồng trại</b>				
63	Chuồng dê dạng kiên cố: nền bê tông; móng, trụ, dầm BTCT. Móng băng xây đá hoặc. Tường xây gạch bao quanh, xây trát vữa xi măng, quét vôi. Có hệ thống mương thoát phân, hồ chứa phân xây gạch, trát vữa xi măng. Sàn gỗ ván cách nền. Kết cấu đỡ mái (vì kèo, xà gỗ) thép hình. Mái lợp tôn hoặc ngói máy.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.666.280	Vận dụng được cho tất cả các loại chuồng trại có tính chất và kết cấu tương tự
64	Chuồng bò dạng kiên cố: nền bê tông; móng, trụ, dầm BTCT. Móng băng xây đá hoặc. Tường xây gạch bao quanh, xây trát vữa xi măng, quét vôi. Có hệ thống mương thoát phân, hồ chứa phân xây gạch, trát vữa xi măng. Kết cấu đỡ mái (vì kèo, xà gỗ) thép hình. Mái lợp tôn hoặc ngói máy.		2.602.850	
65	Chuồng bò, nền xi măng, trụ xây gạch hoặc trụ bê tông, mái ngói		388.210	
66	Chuồng bò, nền xi măng, khung gỗ, mái ngói		363.560	
67	Chuồng bò, nền đất, khung gỗ, mái ngói hoặc tôn		299.560	
68	Chuồng bò, nền đất, khung gỗ, mái lợp tranh		113.690	
69	Chuồng lợn, móng, tường xây gạch, nền xi măng mái lợp Fibrôximăng		676.350	
70	Chuồng lợn, móng, tường xây gạch, nền xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn		622.110	
71	Chuồng lợn, nền xi măng, cột gỗ, vách gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn		459.320	
72	Chuồng lợn, nền đất, vách ván, mái lợp ngói		303.820	
73	Chuồng lợn nền đất, cột gỗ, vách ván, mái lợp tranh		213.910	
74	Chuồng gà, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp tôn		212.860	



75	Chuồng gà, nền đất, khung vách gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn		132.360	
76	Chuồng vịt, nền xi măng, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, không mái		110.000	
77	Chuồng vịt, nền đất, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, không mái		70.000	
78	Chuồng gà, vịt che tạm sơ sài		51.670	
<b>NHÀ LÀM VIỆC - NHÀ CÔNG CỘNG</b>				
79	Nhà làm việc 1 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sânh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sânh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn. ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh	đồng/m <sup>2</sup> sàn	5.183.740	
80	Nhà làm việc 1 tầng: Móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường chịu lực. xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.652.250	<p>Vận dụng được cho các loại nhà công thự, công sở, công vụ...có tính chất và kết cấu tương tự.</p> <p>Nhà có chiều cao các tầng cao 3,6m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m<sup>2</sup> xây dựng.</p> <p>Chiều cao tối thiểu 3,3m, chiều cao tối đa 4,5m</p>
81	Nhà làm việc 1 tầng: Móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	2.120.760	
82	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sânh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sânh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh	đồng/m <sup>2</sup> sàn	5.055.610	
83	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sânh đón bằng BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.588.200	
84	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sânh	đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.877.620	

	đón bằng BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.			
85	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vảy mũi hải, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.971.380	
86	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.369.680	
87	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.824.730	
<b>Nhà trực, bảo vệ - Nhà ở tập thể - Nhà trẻ mẫu giáo</b>				
88	Nhà trực, bảo vệ (trệt, 1 tầng), nền lát gạch men, tường xây gạch, sơn vôi, cửa panô gỗ kính, sàn mái BTCT hoặc lợp ngói.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.996.800	Vận dụng được cho các loại nhà... có tính chất và kết cấu tương tự
89	Nhà trực, bảo vệ (trệt, 1 tầng), nền lát gạch hoa xi măng, tường xây gạch, quét vôi, cửa sắt kính, mái lợp ngói.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.398.430	
90	Nhà trực, bảo vệ (trệt, 1 tầng), nền láng vữa xi măng, tường xây gạch, quét vôi, cửa sắt kính, mái lợp ngói.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.051.760	
<b>Nhà kho - Cửa hàng - Hội trường - Ga ra xe</b>				
91	Nhà kho, khung BTCT, tường xây, nền láng vữa xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.066.580	Vận dụng được cho các loại nhà... có tính chất và kết cấu tương tự Nhà có chiều cao 3,3m, cứ 1 cm cao hơn hoặc thấp hơn thì
92	Nhà kho, khung sắt, tường xây, nền láng vữa xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.881.910	
93	Nhà kho, tường xây, nền lát gạch thè, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.758.800	
94	Cửa hàng, móng xây đá, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, trần gỗ ván, máng thượng, mái lợp ngói.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.729.420	



95	Hội trường, nhà ăn tập thể: móng xây đá, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, trần gỗ ván hoặc tấm nhựa, mái lợp ngói.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.563.820	tăng hoặc giảm 1.800 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng. Chiều cao tối thiểu 3,3m, chiều cao tối đa 4,5m.
96	Ga ra ô tô, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, mái lợp ngói hay tôn.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.678.000	
<b>Nhà rộng</b>				
97	Sàn, dầm, khung BTCT, tường xây gạch sơn vôi, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.919.690	Vận dụng được cho các loại nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa... có tính chất và kết cấu tương tự
98	Sàn gỗ, dầm, khung BTCT, vách gỗ ván, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.714.920	
99	Sàn gỗ, tường gỗ ván, khung gỗ, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.204.040	
100	Sàn gỗ, vách tre nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tôn, mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.004.520	
101	Sàn gỗ, vách tre nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh. Mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.753.470	
102	Sàn gỗ, vách tre nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.623.820	
<b>Trường học</b>				
103	Móng đá, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.544.900	
104	Móng đá, nền lát gạch thẻ, tường xây gạch quét vôi, mái lợp tranh tre nửa lá.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	800.000	
<b>VẬT KIẾN TRÚC</b>				
<b>Bể nước</b>				
105	Bể đúc BTCT, nền BTCT láng vữa xi măng	đồng/m <sup>3</sup> xây bể	1.154.570	Tính không thu hồi vật liệu
106	Bể xây gạch, khung kiềng BTCT, nền đổ bê tông lót láng vữa xi măng		974.240	
107	Bể thành xây gạch, móng xây đá hộc đá chẻ. Nền lát gạch, láng vữa xi măng.		793.900	
108	Bể thành xây gạch, nền lát gạch. Nền, thành láng vữa xi măng.		613.560	
109	a. Hầm Bioga, V ≤ 2m <sup>3</sup>	đồng/m <sup>3</sup>	1.375.000	
	b. Hầm Bioga, V > 2m <sup>3</sup>	đồng/m <sup>3</sup>	2.017.000	
	c. Giếng thăm, hầm rút có xây miệng	đồng/m <sup>3</sup>	279.000	
	d. Hầm tự hoại	đồng/m <sup>3</sup>	2.151.200	
<b>Mái hiên</b>				
110	Khung thép, dầm thép, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn lạnh		701.400	

111	Khung thép, dàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch bát trắng), mái lợp tôn lạnh	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	630.760	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà mái vòm, mái che, nhà để xe máy, xe ô tô ... có tính chất và kết cấu tương tự
112	Khung thép, dàn thép, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn kẽm		592.320	
113	Khung thép, dàn thép, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn nhựa		583.620	
114	Khung thép, dàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch bát trắng), mái lợp tôn kẽm		574.910	
115	Khung thép, dàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch bát trắng), mái lợp tôn nhựa		522.430	
116	Khung gỗ, dàn gỗ, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn kẽm		506.040	
117	Khung gỗ, dàn gỗ, nền đất, mái lợp tôn kẽm		336.150	
118	Khung gỗ, dàn gỗ, nền đất, mái lợp tranh		221.320	
<b>Cổng - Tường rào - Bàng hiệu</b>				
119	a. Trụ (cổng) đúc BTCT	đồng/m <sup>3</sup>	2.178.500	Tính không thu hồi vật liệu
	b. Trụ (cổng) xây gạch		1.625.870	
120	a. Cổng sắt đầy mở: khung sắt, song sắt	đồng/m <sup>2</sup>	595.390	
	b. Cổng sắt đầy mở: khung sắt, lưới B40	đồng/m <sup>2</sup>	350.000	
121	Cổng song gỗ, cánh đầy mở	đồng/m <sup>2</sup>	250.000	
122	Tường rào xây gạch, cao bình quân 1,5m, có trang trí cầu kỳ	đồng/m <sup>đ</sup>	597.450	
123	Tường rào xây gạch, cao bình quân 1,5m, có trang trí bình thường		495.850	
124	Tường rào xây gạch, song sắt tròn, hộp cao bình quân 1,5m		429.260	
125	Hàng rào lưới B40 cọc sắt, cao 1,5m		285.110	
126	Hàng rào lưới B40 cọc gỗ, cao 1,5m		216.220	
127	Hàng rào trụ xây gạch, khung lưới B40 cao bình quân 1,5m		267.950	
128	Hàng rào trụ bê tông vuông 15x15, khung lưới B40 cao bình quân 1,5m		262.030	
129	Hàng rào kẽm gai cọc sắt, cao bình quân 1,5m		225.400	
130	Hàng rào kẽm gai ô vuông 15x15, trụ bê tông vuông 15x15, cao bình quân 1,5m		210.030	
131	Hàng rào kẽm gai ô vuông 15x15, cọc gỗ, cao bình quân 1,5m		155.090	
132	Hàng rào hàng gỗ tròn, cao bình quân 1m		29.770	
133	Hàng rào le, nửa, cao bình quân 1m		19.130	
134	Hàng rào kẽm gai: - Vườn nhà		43.660	
	- Rẫy ruộng		30.570	
	Hàng rào tre gỗ: - Vườn nhà		38.100	
	- Rẫy ruộng		26.660	



<b>Giếng nước: đường kính <math>\varnothing = 1</math> m, sâu bình quân 15m</b>				
135	Giếng đúc buy BTCT, nền bê tông lót, láng vữa xi măng		944.300	Tinh không thu hồi vật liệu
136	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền láng vữa xi măng		538.720	
137	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền lát gạch thẻ	đồng/m <sub>s</sub>	515.350	
138	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền đất		511.900	
139	Giếng không đúc buy, không xây thành, nền đất		450.000	
<b>Giếng khoan (của hộ gia đình tư nhân, sâu trung bình <math>s \leq 100</math>m, giếng có nước, đang sử dụng phục vụ sinh hoạt, sản xuất):</b> Chi phí bao gồm công lắp đặt + hao phí thiết bị dụng cụ khi tháo dỡ được tính nội suy theo các thông số kỹ thuật.				
140	Ống chống PVC: $\varnothing = 34 + 114$ , dày $\delta = 1 + 5$ mm Máy bơm chìm: W = 1 + 3 HP; Ống bơm dẫn nước GI: $\varnothing = 27 + 42$ ; Bồn chứa nước: V = 1.000 + 2.000 lít	đồng/hệ thống	5.000.000 + 8.000.000	(s - chiều sâu giếng đo được)
	$s \leq 15$ m		120.000	
	$15\text{m} < s \leq 25$ m		360.000	
	$25\text{m} < s \leq 50$ m	đồng/m <sub>s</sub>	680.000	
	$50\text{m} < s \leq 75$ m		1.400.000	
	$75\text{m} < s \leq 100$ m		1.560.000	
	$s > 100$ m, thi cứ sâu 1m cộng thêm		120.000	
Chi phí di dời, lắp đặt lại hệ thống bồn nước Inox (nằm riêng lẻ không thuộc hệ thống cấp nước của nhà vệ sinh)	15%	Giá trị bồn nước + các phụ kiện kèm theo	Tinh thu hồi vật liệu để sử dụng lại	
<b>Sân nền, đường dân sinh</b>				
141	Sân đường, lớp mặt bổ sung sỏi 1x2 M150 <sup>#</sup> dày 50 + 70, lót bê tông sỏi 4x6 M50 <sup>#</sup> dày 100.		225.530	
142	Sân đường, mặt láng vữa xi măng M75 <sup>#</sup> , lót bê tông sỏi 4x6 M50 <sup>#</sup> dày 100.	đồng/m <sup>2</sup>	192.980	
143	Sân đường, mặt lát gạch bát trắng, lớp lót đệm cát		144.110	
144	Sân đường, mặt lát gạch thẻ, lớp lót đệm cát		100.880	
145	Đường đất phục vụ riêng hộ gia đình, rộng 4+5m	đồng/m <sub>d</sub>	250.540	
<b>Sân, đường thảm nhựa</b>				
146	Sân đường, lớp mặt bê tông nhựa (dày 5 + 7cm), lớp lót cấp phối đá dăm (dày $\leq 30$ cm)	đồng/m <sup>2</sup>	280.000	
147	Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 3 lớp.			
	Dày > 10cm	đồng/m <sup>2</sup>	160.000	
	Dày $\leq 10$ cm		128.000	
148	Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 2 lớp.			

	Dày > 10cm	đồng/m <sup>2</sup>	128.230	
	Dày ≤ 10cm		99.480	
<b>Ao hồ nuôi trồng thủy sản, bể cảnh hòn non bộ</b>				
149	Ao tự nhiên (tận dụng địa hình cải tạo lại để nuôi trồng thủy sản)	đồng/m <sup>2</sup>	37.980	<p>* Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại có thể xử lý, cải tạo để tiếp tục sử dụng lại thì được bồi thường phần đã thu hồi.</p> <p>Ngoài ra được tính bồi thường thêm 30% của diện tích ao còn lại để có kinh phí xử lý, cải tạo và tiếp tục sử dụng.</p> <p>* Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại không thể cải tạo xử lý được thì được bồi thường toàn bộ phần còn lại.</p>
150	Ao đào (có mặt nước thoáng để nuôi trồng thủy sản)	đồng/m <sup>3</sup>	66.540	
	Chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) < 1 m		95.060	
151	Hòn non bộ và bể cảnh gắn liền với đất (Chi phí bao gồm: vật liệu + phụ cảnh + nghệ thuật + kỹ thuật):			
	a. Hòn giả sơn (hòn non bộ) xây bằng đá tự nhiên: như đá san hô, các loại đá granit..., được tạo hình mỹ thuật có chủ đề, có các phụ kiện kèm theo như: đèn chiếu sáng, hệ thống nước, cây cảnh, gắn các vật dụng gồm sứ mỹ thuật.	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	6.500.000	Tính không thu hồi vật liệu.
	* Hòn non bộ có cấu tạo như Mục 149a nhưng không các phụ kiện kèm theo như: đèn chiếu sáng, hệ thống nước, cây cảnh, gắn các vật dụng gồm sứ mỹ thuật.		5.250.000	
	b. Hòn giả sơn (hòn non bộ) xây bằng đá, các loại gạch nhân tạo, được tạo hình mỹ thuật có chủ đề, có các phụ kiện kèm theo như: đèn chiếu sáng, hệ thống nước, cây cảnh, các vật dụng gồm sứ mỹ thuật.		7.425.000	
	* Hòn non bộ có cấu tạo như Mục 149b nhưng không có các phụ kiện kèm theo như: đèn chiếu sáng, hệ thống nước, cây cảnh, các vật dụng gồm sứ mỹ thuật.		6.200.000	
	c. Bể gắn với hòn non bộ kết cấu BTCT		3.500.000	
d. Bể xây gạch được tính như bể nước thông thường tại Mục 104, Mục 105, Mục 106, được nhân với hệ số (nhân công tạo hình mỹ thuật) k= 1,25.	Tính như bể thông thường, nhân hệ số k = 1,25			



	* Chi phí công tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt lại đối với hòn non bộ, chậu cây cảnh, bể tiêu cảnh có chân trụ.		15%	Tính bằng 15% chi phí xây lắp hòn non bộ, chậu cây cảnh, bể tiêu cảnh.
<b>Công thoát nước - mương thoát nước - Tháo dỡ đường ống nước</b>				
152	Cống đúc buy tròn, hộp bằng BTCT, tính không thu hồi vật liệu:			
a	$\varnothing < 30\text{cm}$	đồng/m <sub>d</sub>	400.000	Chi phí tính gồm: công tháo dỡ, lắp đặt lại + chi phí vật liệu
b	$30\text{cm} \leq \varnothing < 40\text{cm}$		500.000	
c	$40\text{cm} \leq \varnothing < 60\text{cm}$		750.000	
d	$60\text{cm} \leq \varnothing < 80\text{cm}$		1.200.000	
đ	$80\text{cm} \leq \varnothing < 120\text{cm}$		2.200.000	
e	$120\text{cm} \leq \varnothing < 150\text{cm}$		3.400.000	
g	$150\text{cm} \leq \varnothing$		3.900.000	
	* Đối với cống tận dụng lại (tính thu hồi vật liệu), chỉ tính công di dời, lắp đặt lại thì được lấy bằng:	15%	Chi phí (vật liệu + nhân công)	
153	Cống xây gạch	đồng/m <sub>d</sub>	408.870	
154	Cống dưới dạng cầu gỗ ván bắc qua, ván dày $\geq 2\text{cm}$	đồng/m <sup>2</sup>	269.570	
155	Mương thoát nước (xây gạch sâu 0,3m; rộng 0,5m)	đồng/m <sub>d</sub>	285.900	
156	Mương thoát nước (đào đất sâu 0,3m; rộng 0,5m)	đồng/m <sub>d</sub>	25.410	
157	Đường ống nước (ống thép $\varnothing = 60 \div 300$ ; đào $0,5 \times 0,75 \times 1\text{m}$ )	đồng/m <sub>d</sub>	160.080	Chi phí gồm công di dời tháo dỡ, lắp đặt lại + hao phí vật liệu
158	Đường ống nước (ống nhựa $\varnothing = 60 \div 300$ ; đào $0,5 \times 0,75 \times 1\text{m}$ )	đồng/m <sub>d</sub>	102.050	
159	Đường ống nước (ống thép, ống tráng kẽm $\varnothing < 60$ )	đồng/m <sub>d</sub>	96.060	
160	Đường ống nước (ống nhựa $\varnothing < 60$ )	đồng/m <sub>d</sub>	69.860	
<b>Đập tràn - Đập thủy lợi nhỏ</b>				
161	Băng bê tông	đồng/m <sup>3</sup>	1.772.310	Tính không thu hồi vật liệu
162	Băng đá chèn, đá hộc		1.113.450	
163	Băng rọ đá		976.640	
164	Băng đất đắp		131.810	
<b>Lò gạch ngói</b>				
165	Lò gạch, kích thước bình quân $5 \times 2,5 \times 2,5\text{m}$ ; tường dày 0,335m; móng dày 0,555m; sâu 1m.	đồng/lò	16.350.000	Tính không thu hồi vật liệu
<b>Giàn để trồng hoa màu, dây leo, cây cảnh (Bầu, bí, mướp, hoa củ quả...):</b>				
166	Giàn trụ BTCT, bê tông hoặc xây gạch	đồng/m <sup>2</sup> giàn	100.260	Tính không thu hồi vật liệu
167	Giàn thép		79.030	
168	Giàn gỗ		59.060	
169	Giàn tre nứa		35.720	

<b>Cổng chào</b>				
170	<b>Cổng xây, đúc</b>			
a	Trụ cổng có lõi BTCT, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán phù điêu, hoa văn.	đồng/m <sup>3</sup> trụ	2.317.130	Tính không thu hồi vật liệu
b	Trụ cổng xây gạch, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán phù điêu, hoa văn		1.729.340	
171	<b>Cổng khung dầm thép:</b> Chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển đi dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu, phụ kiện hư hỏng, khôi phục lại như ban đầu. Có 2 loại cổng: Loại lớn: rộng 4,5 ÷ 6m, cao: 5 ÷ 6m ( <i>kích thước lọt lòng</i> ) Loại nhỏ: rộng 3,0 ÷ 4,5m, cao: 4 ÷ 5m ( <i>kích thước lọt lòng</i> )			
a	Trụ sắt hộp vuông 40mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sừn			
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.171.000	
	- Loại nhỏ		761.000	
b	Trụ sắt V50mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sừn			
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.456.000	
	- Loại nhỏ		946.000	
c	Trụ sắt tròn Ø 78mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sừn			
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.523.000	
	- Loại nhỏ		990.000	
d	Trụ sắt tròn Ø 90mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sừn			
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.658.000	
	- Loại nhỏ		1.078.000	
<b>Trạm xăng dầu</b>				
172	<b>Nhà mái che:</b> móng, trụ BTCT, mái lợp tôn sóng vuông, bán kèo, khung kèo, xà gỗ, dầm trần thép hộp; Trần tôn lạnh phẳng; Hệ thống điện, chống sét, chống tĩnh điện, chống sét van thờ,...	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.596.000	
173	Riêng đối với các bộ phận, thiết bị gắn liền với trạm xăng chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển đi dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu thiết bị, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ để khôi phục lại như ban đầu.			
a	Cột bơm	đồng/cột	11.250.000	
b	Bồn chứa xăng dầu			
	- Loại lớn ( $\geq 10m^3$ )	đồng/cái	12.750.000	
	- Loại nhỏ ( $< 10m^3$ )		8.290.000	
c	Hệ thống thiết bị chữa cháy	đồng/hệ thống	3.750.000	
d	Hệ thống thiết bị đường ống cấp xăng dầu + phụ kiện		3.375.000	
<b>Bảng hiệu - Pa nô - Hộp đèn</b>				
174	<b>Các loại bảng hiệu, pa nô, hộp đèn:</b> Chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển đi dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ vận chuyển lắp dựng để khôi phục lại như ban đầu.			



a	Bảng xi nhanh 2 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt ( <i>vận dụng được đối với hộp đèn, đồng/m<sup>2</sup> hộp</i> )	đồng/m <sup>2</sup> bảng	112.500	
b	Bảng xi nhanh 1 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt		93.750	
175	Bảng panô áp phích (gắn liền với đất) bằng bê tông, xây gạch, sơn vôi, kẻ chữ (kiểm lâm...)	đồng/bảng	8.531.000	
<b>Điện thờ - Trang thờ</b>				
176	<b>Điện thờ:</b> Tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển hiện vật và bồi thường xây dựng lại, có cộng thêm phần chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	5.937.840	
177	<b>Các trang thờ (ở gia đình):</b> Tùy theo kết cấu và sử dụng VL. xây dựng được lấy như sau:			
a	Mái BTCT dán ngói mũi hài (ngói vảy), tường xây, sơn vôi, nền lát đá cẩm thạch (hay đá granit), trụ BTCT.	đồng/trang thờ	360.000	Chi tính chi phí công tháo dỡ, vận chuyển và lắp dựng lại có cộng thêm phần chi phí hao mòn hư hỏng vật liệu, chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.
b	Mái lợp ngói vảy, tường xây sơn vôi (hoặc quét vôi), nền BTCT lát gạch hoa, gạch men, trụ BTCT.		270.000	
c	Mái lợp ngói vảy, tường xây sơn vôi (hoặc quét vôi), nền BTCT láng vữa xi măng, trụ BTCT.		258.000	
d	Mái lợp ngói, tường xây sơn vôi (hoặc quét vôi), nền BTCT láng vữa xi măng, trụ xây.		249.000	
d	Mái lợp tôn, tường xây sơn vôi (hoặc quét vôi), nền BTCT láng vữa xi măng, trụ xây.		240.000	
e	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền BTCT láng vữa xi măng, trụ xây		180.000	
g	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền BTCT láng vữa xi măng, trụ gỗ		150.000	
h	Mái lợp tôn, không tường, nền ván ép, trụ gỗ		120.000	
j	Mái cốt ép. tranh tre nứa lá... (hoặc không mái), không tường, sàn gỗ ván, trụ gỗ.		90.000	
<b>CHI PHÍ DI CHUYỂN MỎ MẢ</b>				
<b>Mộ</b>				
178	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chi, sơn vôi. Dầu trụ đặt hoa sen trắng men. Trụ đỡ, sàn mái che: BTCT trát vữa xi măng sơn vôi hoặc trát đá mài. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granit hay cẩm thạch 40x60. Óp gạch men 20x25 bề mộ. Nền lát gạch men ceramic 30x30.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	36.470.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		27.730.000	
179	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chi, sơn vôi. Dầu trụ đặt hoa sen trắng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granit hay cẩm thạch 40x60. Óp gạch men 20x25 bề mộ. Nền lát gạch men ceramic 30x30.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	27.520.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		21.110.000	

180	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granit hay cẩm thạch 40x60. Trát đá mài bề mặt. Nền lát gạch men ceramic 30x30.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	23.140.000	
- Thời gian từ 3 năm trở lên.	17.810.000			
181	Móng, trụ, tường bao quanh trong và ngoài, am thờ xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 40x60			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	13.020.000	
- Thời gian từ 3 năm trở lên.	9.990.000			
182	Móng tường bao quanh xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 40x60			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	7.620.000	
- Thời gian từ 3 năm trở lên.	4.950.000			
183	Móng đất, không xây tường bao quanh nhưng có mái che khung gỗ mái lợp tôn			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.950.000	
- Thời gian từ 3 năm trở lên.	2.250.000			
184	Mộ đất, không xây tường bao quanh (không có mái che)			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.450.000	
- Thời gian từ 3 năm trở lên.	1.750.000			
<b>Mộ và nhà mồ</b>				
<b>Mộ và nhà mồ đang nuôi</b>				
185	Chi phí bốc dùi			
a	- Loại có thời gian chôn dưới 2 năm (hài cốt đầu tiên)	đồng/1 hài cốt	2.117.740	
b	- Loại có thời gian chôn từ 2 năm trở lên (hài cốt đầu tiên)		1.323.590	
c	- Nếu hòm có nhiều hài cốt chôn chung thì công bốc dùi từ hài cốt thứ hai được tính		586.630	
<b>Mộ và nhà mồ đã bỏ nuôi</b>				
186	Chi phí bốc dùi			
a	- Hài cốt đầu tiên	đồng/1 hài cốt	958.970	
b	- Nếu 1 hòm (mộ) có nhiều hài cốt chôn chung thì công bốc dùi từ hài cốt thứ hai được tính		425.030	
187	Chi phí làm lễ bỏ mả và lễ bỏ nhà mồ.	đồng/mộ, nhà mồ	2.442.530	Mộ, nhà mồ có 1 hoặc nhiều hài cốt

## II. Mộ số trường hợp cụ thể khác:

1. Các loại nhà trong đơn giá đã tính bao gồm diện nước, trong trường hợp diện âm tường thì đơn giá được nhân hệ số tăng 1,01.
2. Giếng nước sâu trên 15m thì đơn giá phân tầng thêm được nhân thêm hệ số tăng 1,12.
3. Tường rào xây gạch cao trên 1,5m thì đơn giá phần xây cao trên 1,5m được nhân tính bằng: Mã đơn giá x chiều cao tăng thêm/1,5m x hệ số tăng thêm 1,05.



4. Tấm đan bê tông cốt thép: Áp dụng đơn giá (của mục 119a) x kích thước tấm đan (chiều dài, chiều rộng, chiều dày tấm đan).

5. Ao hồ nuôi trồng thủy sản: xác định chiều sâu trung bình tính từ mặt đất tự nhiên.

6. Đơn giá các loại nhà có kết cấu xây tường gạch dày 15cm: Chênh lệch đơn giá của nhà có tường dày 220 và tường 150 (các kết cấu khác giống nhau) là 40.000 đồng/m<sup>2</sup> xây dựng, chênh lệch đơn giá của nhà có tường 100 và tường 150 (các kết cấu khác giống nhau) là 50.000 đồng/m<sup>2</sup> xây dựng.

7. Đối với các huyện, đơn giá bồi thường các hạng mục nhà, công trình xây dựng có sử dụng vật liệu xây dựng được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

- Huyện Đắk Hà:	Kvc = 1,016
- Huyện Ngọc Hồi:	Kvc = 1,05
- Huyện Sa Thầy:	Kvc = 1,025
- Huyện Đắk Glei:	Kvc = 1,091
- Huyện Đắk Tô:	Kvc = 1,035
- Huyện Tu Mơ Rông:	Kvc = 1,079
- Huyện Kon Rẫy:	Kvc = 1,032
- Huyện KonPlông:	Kvc = 1,048
- Huyện Ia H'Drai:	Kvc = 1,105

8. Cách tính diện tích bồi thường các loại nhà như sau:

- Nhà khung chịu lực, sàn BTCT: diện tích bồi thường là tổng diện tích sàn xây dựng.

- Các loại nhà khác: diện tích bồi thường là tổng diện tích phủ bì mép tường bao. Phần diện tích hành lang, ban công, sân, sê nô được tính trong diện tích sàn.

9. Cách tính chiều cao nhà như sau:

- Đối với nhà có trần: chiều cao nhà được tính từ mặt nền nhà đến cốt của trần nhà (trường hợp nhà có trần áp theo mái dốc: chiều cao nhà được tính như nhà không trần).

- Đối với nhà không trần: chiều cao nhà được tính từ mặt nền nhà đến cốt tường bắt đầu xây thu hồi mái (giằng tường phá sét) trừ đi 10 cm./